SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐẮK LẮK
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 38 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
Điện thoại: 02623.815.137; Email: cemdaklak@gmail.com

VIMCERTS 046 **VILAS 667**

Số: KQ26-289/01-01. *Đắk Lắk, ngày 22 tháng 09 năm 2026*

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC - THỬ NGHIỆM

1. **Đơn vị yêu cầu: Bệnh viện Đa khoa Phú Yên.**
2. **Địa chỉ**: 15 Nguyễn Hữu Thọ, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk.
3. **Loại mẫu**: Nước thải.
4. **Số lượng:** 02 mẫu.
5. **Thông tin mẫu:** Mẫu được đo đạc và lấy tại Bệnh viện Đa khoa Phú Yên. Địa chỉ: 15 Nguyễn Hữu Thọ, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk. Các chai mẫu khi tiếp nhận đều được bảo quản lạnh.
6. **Ngày lấy mẫu:** 03/09/2026.
7. **Thời gian thử nghiệm:** 04/09/2026 – 21/09/2026.
8. **Phương pháp lấy mẫu:** TCVN 5999:1995, TCVN 8880:2011, TCVN 6663-3:2016.
9. **Kết quả:**

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 28:2010/ BTNMT (Cột B, K=1)	Phương pháp
			NT1	NT2		
1	pH (*)	-	7,41	7,14	**6,5 - 8,5**	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(*)	mg/L	< 8	< 8	**100**	SMEWW 2540.D:2023
3	BOD_5 (20°C) (*)	mg/L	9,38	16,1	**50**	SMEWW 5210.B:2023
4	COD	mg/L	16,1	25,8	**100**	SMEWW 5220.C:2023
5	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	mg/L	0,052	3,36	**10**	TCVN 6179-1:1996
6	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P) (*)	mg/L	0,329	0,339	**10**	SMEWW 4500-P.E:2023
7	Nitrat (NO_3^- tính theo N) (*)	mg/L	1,16	1,10	**50**	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2023
8	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/L	< 0,15	< 0,15	**4,0**	TCVN 6637:2000
9	Dầu, mỡ động thực vật	mg/L	< 3	< 3	**20**	SMEWW 5520.B&F:2023
10	Tổng hoạt động phóng xạ α (a)	Bq/L	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	**0,1**	TCVN 6053:2011

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử hoặc tại thời điểm đo đạc, lấy mẫu.
2. Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: 05 ngày làm việc, kể từ ngày trả Phiếu kết quả đo đạc - thử nghiệm (ngoại trừ mẫu không khí).
4. Kết quả này không được trích sao một phần, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk.

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 28:2010/ BTNMT (Cột B, K=1)	Phương pháp
			NT1	NT2		
11	Tổng hoạt động phóng xạ β (a)	Bq/L	KPH (MDL=0,3)	KPH (MDL=0,3)	**1,0**	TCVN 6219:2011
12	Coliform	MPN/ 100mL	$3,3 \times 10^2$	$1,1 \times 10^1$	**5.000**	SMEWW 9221.B:2023
13	*Salmonella* (a)	CFU/ 100mL	KPH (MDL=0,7)	KPH (MDL=0,7)	**KPH**	TCVN 9717:2013
14	*Shigella* (a)	CFU/ 100mL	KPH (MDL=0,5)	KPH (MDL=0,5)	**KPH**	SMEWW 9276:2023
15	*Vibrio cholera* (a)	CFU/ 100mL	KPH (MDL=0,7)	KPH (MDL=0,7)	**KPH**	SMEWW 9278:2023

Ghi chú:

- Mã số mẫu: 2609-067/03.
- (*) Thông số được công nhận VILAS 667.
- (a): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ, mã số VIMCERTS 330.
- (<): Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp thử.
- MDL: Giới hạn phát hiện; PH: Phát hiện; KPH: Không phát hiện.
- QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải y tế. Cột B quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

+ **NT1:** Vị trí tại hố ga tiếp nhận nước thải của HTXLNT 1. Tọa độ: 109°17'58"; 13°06'30".

+ **NT2:** Vị trí tại hố ga tiếp nhận nước thải của HTXLNT 2. Tọa độ: 109°17'58"; 13°06'29".

PHỤ TRÁCH PTN

Trần Quang Thanh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐẮK LẮK
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Hải Minh

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử hoặc tại thời điểm đo đạc, lấy mẫu.
2. Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: 05 ngày làm việc, kể từ ngày trả Phiếu kết quả đo đạc - thử nghiệm (ngoại trừ mẫu không khí).
4. Kết quả này không được trích sao một phần, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk.